

Số: 32 /2022/TT-BCT

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa  
trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực**

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;*

*Thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực ký ngày 15 tháng 11 năm 2020 qua hình thức trực tuyến;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (sau đây gọi là Thông tư số 05/2022/TT-BCT).*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 05/2022/TT-BCT như sau:**

1. Thay thế Phụ lục I (Quy tắc cụ thể mặt hàng) tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 05/2022/TT-BCT bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục III (Mẫu C/O RCEP xuất khẩu và mẫu Tờ khai bổ sung C/O) tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 05/2022/TT-BCT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNK (19);
- Lưu: VT, XNK (3).



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

*Trần Quốc Khánh*

**Trần Quốc Khánh**

**Phụ lục I**  
**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(ban hành kèm theo Thông tư số ~~32~~ 2022/TT-BCT  
ngày ~~18~~ tháng ~~11~~ năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương  
sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong RCEP)*

---

1. Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (sau đây gọi là Thông tư số 05/2022/TT-BCT), Phụ lục này đưa ra các quy định để xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Tiêu chí “hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên” và “hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên” nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT được áp dụng đối với tất cả các dòng hàng.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

- a) **Phần** là một phần của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.
- b) **Chương** là hai chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.
- c) **Nhóm** là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.
- d) **Phân nhóm** là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

4. Trường hợp có nhiều tiêu chí xuất xứ hàng hóa để lựa chọn trong Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các tiêu chí xuất xứ đó.

5. Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là “CTC”) chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa có quy định nguyên liệu loại trừ, quy định loại trừ áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ.





7. Theo quy định tại Phụ lục này:

a) **RVC40** là hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi là “RVC”) không thấp hơn 40% được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

b) **CC** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số.

c) **CTH** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số.

d) **CTSH** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số.

đ) **WO** là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 05/2022/TT-BCT. Khi tiêu chí xuất xứ hàng hóa là WO, hàng hóa đó vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

e) **CR** là quy tắc phản ứng hóa học. Sản phẩm hóa học được coi là có xuất xứ nếu quy tắc phản ứng hóa học diễn ra tại nước thành viên đó. Phản ứng hóa học là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học:

e1) Hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác.

e2) Khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước.

e3) Thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh.

8. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng năm 2022 (sau đây gọi là Phiên bản HS 2022).



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
<b>PHẦN I - ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT</b>				
01			<b>CHƯƠNG 1: ĐỘNG VẬT SỐNG</b>	WO
02			<b>CHƯƠNG 2: THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỒ</b>	CC ngoại trừ từ Chương 01
03			<b>CHƯƠNG 3: CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC</b>	
	03.01		Cá sống	WO
	03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	CC
	03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	CC
	03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.):	
		0304.31	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
		0304.33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	CC
		0304.39	- - Loại khác	1. CTH đối với cá chép (Catla catla, Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Cyprinus spp. (trừ Cyprinus carpio), Carassius spp. (trừ Carassius carassius), Labeo spp., Megalobrama spp.), 2. CC cho bất kỳ loại khác
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
		0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.43	- - Cá bon (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC hoặc RVC40
		0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC hoặc RVC40
		0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC hoặc RVC40
		0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC hoặc RVC40
		0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CTH
		0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	CTH
		0304.49	- - Loại khác	CTH
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	CC
		0304.52	- - Cá hồi	CC
		0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
		0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
		0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
		0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
		0304.59	- - Loại khác	CC
			- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.):	
		0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	CC
		0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
		0304.63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	CC
		0304.69	- - Loại khác	1. CC hoặc RVC40 đối với cá chép (Catla catla, Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Cyprinus spp. (trừ Cyprinus carpio), Carassius spp. (trừ Carassius carassius), Labeo spp., Megalobrama spp.), 2. CC cho bất kỳ loại khác

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
		0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC hoặc RVC40
		0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC hoặc RVC40
		0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC hoặc RVC40
		0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CTH
		0304.75	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	CC hoặc RVC40
		0304.79	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
		0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40
		0304.83	- - Cá bon (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC hoặc RVC40
		0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC hoặc RVC40
		0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC hoặc RVC40
		0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dừa) (Katsuwonus pelamis)	CC hoặc RVC40
		0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	CC hoặc RVC40
		0304.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
			- Loại khác, đông lạnh:	
		0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
		0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
		0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	CC
		0304.94	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	CC
		0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
		0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
		0304.99	- - Loại khác:	CC
	03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
		0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	CC hoặc RVC40
			- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
		0305.31	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.)	CC
		0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC hoặc RVC40
		0305.39	- - Loại khác:	CC
			- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC hoặc RVC40
		0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40




Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.44	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.)	CC
		0305.49	- - Loại khác:	CC
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
		0305.51	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.52	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.)	CC
		0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.54	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trổng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> )	CC
		0305.59	- - Loại khác:	CC
			- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.61	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	CTH
		0305.62	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC hoặc RVC40
		0305.63	- - Cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.)	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.64	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.)	CC
		0305.69	- - Loại khác:	CC
			- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
		0305.71	- - Vây cá mập:	CC hoặc RVC40
		0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	CC hoặc RVC40
		0305.79	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	CC
	03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	CC
	03.09		Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		0309.10	- Cửa cá	CTH
		0309.90	- Loại khác:	CC
04			<b>CHƯƠNG 4: SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GÓC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC</b>	
	04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC hoặc RVC40
	04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	04.03		Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	CC hoặc RVC40
	04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC40
	04.05		Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	CC hoặc RVC40
	04.06		Pho mát và curd	
		0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	CC hoặc RVC40
		0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	CTSH hoặc RVC40
		0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CC hoặc RVC40
		0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	CC hoặc RVC40
		0406.90	- Pho mát loại khác	CC hoặc RVC40
	04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
		0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
		0407.19	- - Loại khác:	WO
			- Trứng sống khác:	



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
		0407.29	- - Loại khác:	WO
		0407.90	- Loại khác:	CC
	04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	04.09	0409.00	Mật ong tự nhiên	CC
	04.10		Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
05			<b>CHƯƠNG 5: SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC</b>	
	05.01	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	CC
	05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	CC
	05.04	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	CC ngoại trừ từ Chương 01
	05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.08	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.10	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	CC
	05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	CC
<b>PHẦN II - CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT</b>				
06			<b>CHƯƠNG 6: CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CŨ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ</b>	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
07			<b>CHƯƠNG 7: RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC</b>	
	07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
		0701.10	- Để làm giống	WO
		0701.90	- Loại khác:	WO
	07.02	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.04		Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.05		Rau diếp, xà lách ( <i>Lactuca sativa</i> ) và rau diếp xoăn ( <i>Cichorium spp.</i> ), tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ ( <i>salsify</i> ), cần củ ( <i>celeriac</i> ), củ cải ri ( <i>radish</i> ) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.07	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	CC
	07.11		Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	CC
	07.12		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	CC
	07.13		Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			làm vỡ hạt	
	07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	CC
08			<b>CHƯƠNG 8: QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DỪA</b>	
	08.01		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Dừa:	
		0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
		0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
		0801.19	- - Loại khác:	CC
			- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
		0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC
			- Hạt điều:	
		0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.32	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
	08.02		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Quả hạnh nhân:	
		0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.12	- - Đã bóc vỏ:	CC hoặc RVC40
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
		0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.22	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
			- Quả óc chó:	
		0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.32	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
		0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.42	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
		0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.52	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
		0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.62	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
		0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	CC
		0802.80	- Quả cau	CC
			- Loại khác	
		0802.91	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	CC
		0802.92	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	CC
		0802.99	- - Loại khác	CC
	08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	CC
	08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	CC
	08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	CC
	08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	CC
	08.07		Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	CC
	08.08		Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi	CC
	08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	CC
	08.10		Quả khác, tươi	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	08.11		Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	08.12		Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	CC
	08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
		0813.10	- Quả mơ	CC
		0813.20	- Quả mận đỏ	CC
		0813.30	- Quả táo (apples)	CC
		0813.40	- Quả khác:	CC
		0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	CC hoặc RVC40
	08.14	0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	CC hoặc RVC40
09			<b>CHƯƠNG 9: CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ</b>	
	09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê, chưa rang:	
		0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	CC
		0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40
			- Cà phê, đã rang:	
		0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC40
		0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0901.90	- Loại khác:	RVC40
	09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
		0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	WO
		0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	WO
		0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	CC hoặc RVC40
		0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	CC
	09.03	0903.00	Chè Paragoay (Maté)	CC
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
			- Hạt tiêu:	
		0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
		0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.05		Vani	
		0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.06		Quế và hoa quế	
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
		0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
		0906.19	- - Loại khác	WO
		0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
		0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	09.08		Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
			- Hạt nhục đậu khấu:	
		0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Vỏ nhục đậu khấu:	
		0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Bạch đậu khấu:	
		0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.09		Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
			- Hạt của cây rau mùi:	
		0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Hạt cây thì là Ai cập:	
		0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
		0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
	09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác	
			- Gừng:	
		0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
		0910.20	- Nghệ tây	CC
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
			- Gia vị khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC hoặc RVC40
		0910.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
<b>10</b>			<b>CHƯƠNG 10: NGŨ CỐC</b>	WO
<b>11</b>			<b>CHƯƠNG 11: CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ</b>	
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
			- Dạng tấm và bột thô:	
		1103.11	- - Cửa lúa mì	CC
		1103.13	- - Cửa ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1103.20	- Dạng viên	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
		1104.12	- - Cửa yến mạch	CC
		1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
		1104.22	- - Cửa yến mạch	CC
		1104.23	- - Cửa ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	CC
	11.06		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.08		Tinh bột; inulin	CC
	11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	CC
12			<b>CHƯƠNG 12: HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ</b>	
	12.01		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.02		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
		1202.30	- Hạt giống	WO
			- Loại khác:	
		1202.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
		1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
	12.03	1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
	12.04	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
	12.05		Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.06	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
	12.07		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	12.08		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	CTH
	12.09		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	CC
	12.10		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	CC
	12.11		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
		1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
		1211.30	- Lá coca	WO
		1211.40	- Thân cây anh túc	WO
		1211.50	- Cây ma hoàng	CC
		1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi ( <i>Prunus africana</i> )	CC
		1211.90	- Loại khác:	CC
	12.12		Quả minh quyết (1), rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i> ) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	12.13	1213.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	12.14		Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	CC
13			<b>CHƯƠNG 13: NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC</b>	
	13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	CC
	13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
		1302.11	- - Thuốc phiện:	CC
		1302.12	- - Từ cam thảo	CC
		1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC
		1302.14	- - Từ cây ma hoàng	CC
		1302.19	- - Loại khác:	CC ngoại trừ từ phân nhóm 1211.20
		1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	CC
			- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
		1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết (1), hạt minh quyết (1) hoặc hạt guar	CC
		1302.39	- - Loại khác:	CC
14			<b>CHƯƠNG 14: VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC</b>	CC
<b>PHẦN III - CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT</b>				
15			<b>CHƯƠNG 15: CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT</b>	
	15.01		Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	CC
	15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	CC
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	CC
	15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	CC
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
		1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
		1507.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC40
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.10		Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	CC
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN)	
		1511.10	- Dầu thô	WO
		1511.90	- Loại khác:	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.13		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
		1513.11	- - Dầu thô:	CC
		1513.19	- - Loại khác:	CC
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21	- - Dầu thô:	WO
		1513.29	- - Loại khác:	WO
	15.14		Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.15		Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.16		Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16	CC hoặc RVC40
	15.18	1518.00	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC40
	15.20	1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	CC hoặc RVC40
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu	CC
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	CC
<b>PHẦN IV - THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐÓT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI</b>				



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
16			<b>CHƯƠNG 16: CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ, ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC, HOẶC TỪ CÔN TRÙNG</b>	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	1. CC hoặc RVC40 cho côn trùng, 2. CC cho bất kỳ loại khác
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	1. CC hoặc RVC40 cho côn trùng, 2. CC cho bất kỳ loại khác
		1602.20	- Từ gan động vật	CC
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	- - Từ gà tây:	CC hoặc RVC40
		1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
		1602.39	- - Loại khác	CC
			- Từ lợn:	
		1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	CC
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	CC
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	CC
		1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	CC
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	1. CC hoặc RVC40 cho côn trùng, 2. CC cho bất kỳ loại khác

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	16.03	1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC hoặc RVC40
	16.04		Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
		1604.11	- - Từ cá hồi:	CC
		1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	CC
		1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	CC
		1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vây và cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda spp.</i> ):	CC
		1604.15	- - Từ cá nục hoa:	CC
		1604.16	- - Từ cá com (cá trống):	CC
		1604.17	- - Cá chình:	CC
		1604.18	- - Vây cá mập:	CC hoặc RVC40
		1604.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC40
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
		1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC
		1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
17			<b>CHƯƠNG 17: ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG</b>	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
		1701.12	- - Đường củ cải	CC ngoại trừ từ phân nhóm 1212.91
		1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	WO
		1701.14	- - Các loại đường mía khác	WO
			- Loại khác:	
		1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC hoặc RVC40
		1701.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	CC
	17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	CC
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	CTH
18			<b>CHƯƠNG 18: CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO</b>	
	18.01	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	CC
	18.02	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	18.03		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC40
	18.04	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	CTH hoặc RVC40
	18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH hoặc RVC40
	18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	CTH hoặc RVC40
<b>19</b>			<b>CHƯƠNG 19: CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH</b>	
	19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	19.02		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	CC
	19.03	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	19.05		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	CTH hoặc RVC40
20			<b>CHƯƠNG 20: CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY</b>	
	20.01		Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	CC
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	CC
	20.03		Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	CC
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	20.05		Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	CC
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	CC
	20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC
		2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	CC
		2008.20	- Dứa:	CC
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC
		2008.40	- Lê	CC
		2008.50	- Mơ	CC
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CC
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC
		2008.80	- Dâu tây	CC
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CC



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); quả lingonberries (Vaccinium Vitis-idaea):	CC
		2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC40
		2008.99	- - Loại khác:	CC
	20.09		Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
			- Nước cam ép:	
		2009.11	- - Đông lạnh	CC
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
		2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
		2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
		2009.39	- - Loại khác	CC
			- Nước dừa ép:	
		2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
		2009.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
		2009.50	- Nước cà chua ép	CC hoặc RVC40
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2009.69	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước táo ép:	
		2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
		2009.79	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
		2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea):	CC hoặc RVC40
		2009.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC hoặc RVC40
21			<b>CHƯƠNG 21: CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC</b>	
	21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	CC hoặc RVC40
	21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	CC hoặc RVC40
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CC hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	21.04		Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	CC hoặc RVC40
	21.05	2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CC hoặc RVC40
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	CC hoặc RVC40
		2106.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
<b>22</b>			<b>CHƯƠNG 22: ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM</b>	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết	CC
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	CC
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt	CC
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
		2204.10	- Rượu vang nổ (1)	CTSH
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
		2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.22 và 2204.29

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.21 và 2204.29
		2204.29	- - Loại khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.21 và 2204.22
		2204.30	- Hèm nho khác:	CC
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	CTH
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
	22.07		Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	CC
	22.08		Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	CTH hoặc RVC40
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	CTH



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
23			<b>CHƯƠNG 23: PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN</b>	
	23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	CC
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình nghiền, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	CC
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	CC
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	CC
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	CC
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	CTH
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	CC

Dr

ph

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	CTH hoặc RVC40
24			<b>CHƯƠNG 24: THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM, CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI</b>	
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	CC
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	CTH
	24.03		Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	CTH
	24.04		Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người	
			- Các sản phẩm dùng để hút mà	



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			không cần đốt cháy:	
		2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	CTH ngoại trừ từ nhóm 24.03
		2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:	CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40
		2404.19	- - Loại khác:	1. CTH ngoại trừ từ nhóm 24.03 cho các sản phẩm thay thế thuốc lá đã sản xuất, 2. CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40 cho bất kỳ loại khác
			- Loại khác:	
		2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:	CTH ngoại trừ từ nhóm 21.06, hoặc RVC40
		2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:	CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40
		2404.99	- - Loại khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40
<b>PHẦN V - KHOÁNG SẢN</b>				
<b>25</b>			<b>CHƯƠNG 25: MUỐI; LƯU HUỖNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG</b>	
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	CC
	25.02	2502.00	Pirít sắt chưa nung	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.03	2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC40
	25.04		Graphit tự nhiên	CC
	25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	CTH
	25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
	25.07	2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	CTH
	25.08		Đất sét khác (không kể đất sét tương nỏ thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas	CTH
	25.09	2509.00	Đá phấn	CTH
	25.10		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	CTH
	25.11		Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	CTH
	25.12	2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	CTH
	25.13		Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.14	2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.15		Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.16		Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH
	25.18		Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.19		Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	CTH
	25.20		Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế	CTH
	25.21	2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	CTH
	25.22		Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	CTH
	25.23		Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	CTH
	25.24		Amiăng.	CTH
	25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	CTH
	25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	CTH
	25.28	2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_3BO_3$ tính theo trọng lượng khô	CTH



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.29		Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite	CTH
	25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
26			<b>CHƯƠNG 26: QUẶNG, XỈ VÀ TRO</b>	CTH
27			<b>CHƯƠNG 27: NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHUNG CÁT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT</b>	
	27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CTH
	27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	CTH
	27.03	2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	CTH
	27.04	2704.00	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá	CTH
	27.05	2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	CTH
	27.06	2706.00	Hắc ín chung cát từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chung cát từng phần, kể cả hắc ín tái chế	CTH
	27.07		Dầu và các sản phẩm khác từ chung cát hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	27.08		Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	CTH
	27.09	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	CTH
	27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải. (SEN)	
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
		2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTH hoặc RVC40
		2710.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH hoặc RVC40
			- Dầu thải:	
		2710.91	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	WO
		2710.99	- - Loại khác	WO
	27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	CTH
	27.12		Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	CTH hoặc RVC40
	27.13		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH
	27.14		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	27.15	2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	CTH
	27.16	2716.00	Năng lượng điện.	CTH
<b>PHẦN VI - SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN</b>				
<b>28</b>			<b>CHƯƠNG 28: HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HOẶC HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ</b>	
	28.01		Flo, clo, brom và iot	
		2801.10	- Clo	CTH hoặc RVC40
		2801.20	- Iot	CTSH hoặc RVC40
		2801.30	- Flo; brom	CTSH hoặc RVC40
	28.02	2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC40
	28.03	2803.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	CTH hoặc RVC40
	28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.05		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	CTH hoặc RVC40
	28.06		Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric	
		2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	CTH hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2806.20	- Axit clorosulphuric	CTSH hoặc RVC40
	28.07	2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	CTH hoặc RVC40
	28.08	2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	CTH hoặc RVC40
	28.09		Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
	28.10	2810.00	Oxit bo; axit boric	CTH hoặc RVC40
	28.11		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	CTSH hoặc RVC40
	28.12		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	CTH hoặc RVC40
	28.13		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	CTH hoặc RVC40
	28.14		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	CTH hoặc RVC40
	28.15		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
			- Natri hydroxit (xút ăn da):	
		2815.11	- - Dạng rắn	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2815.12, hoặc RVC40
		2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2815.11, hoặc RVC40
		2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTSH hoặc RVC40
		2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH hoặc RVC40
	28.16		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.17	2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	CTH hoặc RVC40
	28.18		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm	CTSH hoặc RVC40
	28.19		Crom oxit và hydroxit	CTH hoặc RVC40
	28.20		Mangan oxit	CTH hoặc RVC40
	28.21		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng	CTSH hoặc RVC40
	28.22	2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	CTH hoặc RVC40
	28.23	2823.00	Titan oxit	CTH hoặc RVC40
	28.24		Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	CTH hoặc RVC40
	28.25		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.26		Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
			- Florua:	
		2826.12	- - Cửa nhôm	CTSH hoặc RVC40
		2826.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2826.30	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	CTSH hoặc RVC40
		2826.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.27		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit	
		2827.10	- Amoni clorua	CTH hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2827.20	- Canxi clorua:	CTH hoặc RVC40
			- Clorua khác:	
		2827.31	- - Của magiê	CTSH hoặc RVC40
		2827.32	- - Của nhôm	CTSH hoặc RVC40
		2827.35	- - Của niken	CTH hoặc RVC40
		2827.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
		2827.41	- - Của đồng	CTH hoặc RVC40
		2827.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Bromua và oxit bromua:	
		2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH hoặc RVC40
		2827.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2827.60	- Iodua và iodua oxit	CTSH hoặc RVC40
	28.28		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	CTH hoặc RVC40
	28.29		Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	CTH hoặc RVC40
	28.30		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
	28.31		Dithionit và sulfoxylat	CTH hoặc RVC40
	28.32		Sulphit; thiosulphat	CTH hoặc RVC40
	28.33		Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
			- Natri sulphat:	
		2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH hoặc RVC40
		2833.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Sulphat loại khác:	
		2833.21	- - Của magiê	CTH hoặc RVC40
		2833.22	- - Của nhôm:	CTH hoặc RVC40
		2833.24	- - Của niken	CTH hoặc RVC40
		2833.25	- - Của đồng	CTH hoặc RVC40
		2833.27	- - Của bari	CTH hoặc RVC40
		2833.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		2833.30	- Phèn	CTH hoặc RVC40
		2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	CTH hoặc RVC40
	28.34		Nitrit; nitrat	
		2834.10	- Nitrit	CTSH hoặc RVC40
			- Nitrat:	
		2834.21	- - Của kali	CTSH hoặc RVC40
		2834.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	28.35		Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTSH hoặc RVC40
			- Phosphat:	
		2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	CTH hoặc RVC40
		2835.24	- - Của kali	CTH hoặc RVC40
		2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	CTH hoặc RVC40
		2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	CTSH hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2835.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Polyphosphat:	
		2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	CTH hoặc RVC40
		2835.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.36		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	
		2836.20	- Dinatri carbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	CTSH hoặc RVC40
		2836.40	- Kali carbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.50	- Canxi carbonat:	CTH hoặc RVC40
		2836.60	- Bari carbonat	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2836.91	- - Liti carbonat	CTSH hoặc RVC40
		2836.92	- - Stronti carbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.37		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	CTH hoặc RVC40
	28.39		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
			- Của natri:	
		2839.11	- - Natri metasilicat	CTH hoặc RVC40
		2839.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		2839.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.40		Borat; peroxoborat (perborat)	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
		2840.11	- - Dạng khan	CTH hoặc RVC40
		2840.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2840.20	- Borat khác	CTSH hoặc RVC40
		2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH hoặc RVC40
	28.41		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	CTH hoặc RVC40
	28.42		Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit	
		2842.10	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
		2842.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.43		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	CTH hoặc RVC40
	28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	CTH hoặc RVC40
	28.45		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40



Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.46		Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	CTH hoặc RVC40
	28.47	2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	CTH hoặc RVC40
	28.49		Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2849.10	- Cửa canxi	CTSH hoặc RVC40
		2849.20	- Cửa silic	CTSH hoặc RVC40
		2849.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.50	2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	CTH hoặc RVC40
	28.52		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	CTH hoặc RVC40
	28.53		Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	CTH hoặc RVC40
29			<b>CHƯƠNG 29: HÓA CHẤT HỮU CƠ</b>	
	29.01		Hydrocarbon mạch hở	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.02		Hydrocarbon mạch vòng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.03		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Các dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:	
		2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc RVC40
		2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	CTH hoặc RVC40
		2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	CTH hoặc RVC40
		2903.14	- - Carbon tetraclorea	CTH hoặc RVC40
		2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	CTSH hoặc RVC40
		2903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
		2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	CTSH hoặc RVC40
		2903.22	- - Tricloroetylen	CTH hoặc RVC40
		2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	CTH hoặc RVC40
		2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
		2903.41	- - Triflorometan (HFC-23)	CTSH hoặc RVC40
		2903.42	- - Diflorometan (HFC-32)	CTSH hoặc RVC40
		2903.43	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	CTSH hoặc RVC40
		2903.44	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	CTSH hoặc RVC40
		2903.45	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	CTSH hoặc RVC40